

# PHẢN ỨNG CỦA MỸ VÀ PHƯƠNG TÂY VỀ CUỘC CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM, NĂM 1979

PGS, TS NGUYỄN THỊ MAI HOA

*Đại học Quốc gia Hà Nội*

TS PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG

*Đại học Bách Khoa Hà Nội*

**Lời BBT:** Ngày 17-2-1979, cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc Việt Nam nổ ra. Trung Quốc đưa quân đội đồng loạt tấn công 6 tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Nhiều nước trên thế giới, trong đó có Mỹ và các nước phương Tây đã bày tỏ quan điểm; người dân nhiều nước biểu tình phản đối cuộc chiến tranh này. Đến nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về sự kiện này dựa trên tư liệu trong và ngoài nước. Dưới đây là công trình nghiên cứu của tập thể tác giả cập nhật một số tư liệu nước ngoài thể hiện thái độ của Mỹ và động thái của chính phủ các nước phương Tây về cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc Việt Nam, năm 1979. Bài viết để độc giả tham khảo.

**Từ khóa:** Thái độ của Mỹ, các nước phương Tây; chiến tranh biên giới phía Bắc Việt Nam



Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại cao điểm 468, trong chiến tranh Biên giới phía Bắc năm 1979

**1** Trước khi tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, Washington - Bắc Kinh đã bình thường hóa quan hệ và hai nước đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác kinh tế - kỹ thuật. Đặc biệt, để “thu xếp” dư luận, Đặng Tiểu Bình đã có chuyến đi tới Mỹ nhằm tranh thủ Washington. Đây là chuyến đi hết sức quan trọng của Đặng Tiểu Bình trong bối cảnh vừa trở lại chính trường và đang khởi động cải cách, mở cửa. Đặng Tiểu Bình hy vọng chuyến đi này sẽ tạo ra một bước đột phá trong quan hệ với Hoa Kỳ nhằm không chỉ có thể tiếp cận với vốn và công nghệ của Mỹ phục vụ bốn hiện đại hóa, mà còn giúp ngăn chặn sự can thiệp của Liên Xô khi chiến tranh với Việt Nam nổ ra; đồng thời, loại bỏ hoặc làm yếu đi đáng kể sự phản đối của Nhà trắng đối với cuộc chiến tranh mà Bắc Kinh theo đuổi. Thậm chí, để có được sự đồng tình của Washington đối với cuộc tấn công Việt Nam mà Trung Nam Hải đã lên kế hoạch, Đặng Tiểu Bình đã làm ngơ trước việc Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan. Trả lời phỏng vấn báo chí, nhà lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố rằng “Hoa Kỳ và Trung Quốc nên bắt đầu hành động như một mặt trận thống nhất chống bá quyền”<sup>1</sup> (thuật ngữ “bá quyền” theo cách hiểu của người Trung Quốc thì đó chính là Liên Xô). Dù không cương quyết, nhưng Tổng thống Mỹ J. Carter cũng đã cố gắng can ngăn Đặng Tiểu Bình, cảnh báo về nguy cơ bị sa lầy ở Việt Nam và về việc khó có thể buộc người Việt Nam rời khỏi Campuchia để cứu chế độ Khmer Đỏ; đặc biệt nhấn mạnh về khả năng giảm sút uy tín quốc tế của Trung Quốc khi tiến hành chiến tranh với Việt Nam<sup>2</sup>. Trong cuốn *“Keeping Faith: Memoirs of a President”*, J. Carter cũng đã viết như sau: “Thật ra chúng tôi cũng đã từng muốn can ngăn Trung Quốc”<sup>3</sup>. Có điều, những can gián của J. Carter không được thể hiện trong các cuộc thảo

luận công khai, mà chủ yếu qua các cuộc nói chuyện riêng tư-cách thức đó, theo như đánh giá của A.F. Dobrynin thì chính là một hình thức im lặng<sup>4</sup>. Thật vậy, những phản đối yếu ớt của J. Carter không hề có bất kỳ tác động đáng kể nào đến các kế hoạch của nhà lãnh đạo Trung Quốc; đáp lại, Đặng Tiểu Bình luôn khẳng khái với lập trường của mình và hứa một cách ngoại giao rằng, sẽ nghiên cứu cẩn thận các quan điểm của Hoa Kỳ.

Trước việc Trung Quốc tiến đánh Việt Nam vào ngày 17-2-1979, Mỹ đã chỉ trích mạnh mẽ. Mỹ đã gửi cho Liên Xô một điện thư bày tỏ lo ngại về khả năng gia tăng sự hiện diện quân sự của Liên Xô ở Việt Nam trong mối quan hệ với cuộc tấn công của Trung Quốc vào Việt Nam; đồng thời, thông báo rằng “điều đó sẽ buộc chúng tôi một lần nữa phải xem xét lại các mối quan hệ an ninh của mình với các quốc gia bị tác động trong khu vực”<sup>5</sup>.

Sau khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, Tổng thống J. Carter vẫn cử Bộ trưởng Tài chính Michael Blumenthal đi thăm Trung Quốc, cải thiện mối quan hệ mậu dịch giữa hai nước. Mỹ đã không chỉ trích mạnh mẽ Trung Quốc, trong khi đó lại điều các tàu sân bay Midway và Constellation vào khu vực biển Đông<sup>6</sup>-những động thái đó càng khiến cho thế giới và các bên liên quan hiểu rằng, Washington ủng hộ cuộc “phản kích” của Trung Quốc. Đó cũng là những cơ sở quan trọng để Liên Xô cáo buộc Mỹ đã có sự thỏa thuận ngầm và bật đèn xanh cho Trung Quốc xâm lược Việt Nam. Có vẻ như muốn giữ một cự ly nhất định đảm bảo vị trí trung lập đối với cuộc khủng hoảng Trung - Việt, quan điểm của Mỹ là “phải đảm bảo quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, quân Việt Nam rút khỏi Campuchia và ngăn chặn Liên Xô mở rộng cuộc xung đột này”<sup>7</sup>. Như vậy, lập trường của Mỹ về

cuộc chiến tranh này bị quy định, ràng buộc bởi chiến lược của Liên Xô và gắn chặt với vấn đề Campuchia hơn là chính bản thân cuộc chiến. Mục tiêu duy nhất của Nhà Trắng là không để Liên Xô can thiệp mở rộng xung đột, biến xung đột thành một cuộc đối đầu giữa Trung Quốc và Liên Xô với một khả năng rất lớn là đe dọa lợi ích của Mỹ và các đồng minh của Mỹ ở châu Á. Những bình luận của tờ *New York Times* rằng: “hành động Trung Quốc xâm lược Việt Nam sẽ làm trở ngại đến lòng tin của dân chúng và Quốc hội Mỹ đối với quyết sách bình thường hóa quan hệ với Bắc Kinh”<sup>8</sup> càng cho thấy rõ Nhà Trắng quan tâm đến một trong những trọng tâm đối ngoại lớn của mình hơn là tham gia giải quyết cuộc chiến. Rất có thể ý định của Tổng thống J. Carter là giữ một khoảng cách vừa đủ đối với cuộc xung đột, bởi mối quan hệ mới bình thường giữa Mỹ và Trung Quốc còn đang rất mong manh, nếu Washington công khai tỏ ra không hài lòng đối với hành động xâm lược của Trung Quốc, không loại trừ khả năng mối quan hệ ấy sẽ trở nên dễ vỡ. Sau này, Tổng thống J. Carter có phân trần trong cuốn hồi ký của mình rằng, “tháng 2 năm 1979, khi quân đội Trung Quốc tràn qua biên giới phía Bắc Việt Nam, các nhà lãnh đạo Liên Xô liền tố cáo Mỹ và Trung Quốc thông đồng với nhau-đương nhiên đó không phải là sự thật”<sup>9</sup>.

Trong khi đó, phản ứng của một bộ phận người dân Mỹ thì hoàn toàn khác, ngày 18-2-1979, trong cái lạnh dưới âm 10 độ C, hơn 500 người Mỹ thuộc nhiều tổ chức khác nhau đã biểu tình trước trụ sở Liên hiệp quốc, hô vang các khẩu hiệu: “Trung Quốc rút khỏi Việt Nam!”, “Chấm dứt xâm lược Việt Nam!”<sup>10</sup>... Cùng lúc, tại Washinhton, các cuộc biểu tình trước Đại sứ quán Trung Quốc cũng diễn ra rầm rộ. Tiếp đó, ngày 24-2-1979, một cuộc biểu tình nổ ra

trước trụ sở của phái đoàn thường trực Trung Quốc tại Liên hiệp quốc (New York). Đoàn biểu tình hô vang các khẩu hiệu cổ vũ Việt Nam, lên án Trung Quốc; đồng thời, yêu cầu Mỹ không được ủng hộ những hành động thiếu đạo lý của Trung Quốc<sup>12</sup>.

Không đồng tình với chuyến đi của Bộ trưởng Tài chính Michael Blumenthal tới Bắc Kinh vào thời điểm không lâu sau khi Trung Quốc tấn công Việt Nam, Thượng nghị sĩ Charles Mathias (Đảng Cộng hòa) phát biểu: Chuyến đi của Michael Blumenthal là một bộ phận trong trò chơi “con bài Trung Quốc” của Mỹ<sup>12</sup>.

**2** Không lâu sau khi Trung Quốc phát động chiến tranh chống Việt Nam, Australia và New Zealand đã bày tỏ sự hối tiếc về việc diễn ra xung đột giữa những người Cộng sản châu Á và kêu gọi nhanh chóng giải quyết vấn đề bằng con đường hòa bình<sup>13</sup>. Bộ trưởng Ngoại giao New Zealand mong muốn rằng, các nhà lãnh đạo thế giới sẽ hành động thận trọng, khôn ngoan và kiềm chế để tránh những hành động có thể dẫn đến một cuộc xung đột lớn ở châu Á. Cần trọng để không đi chệch “đường ray” mà Mỹ và nhiều nước phương Tây đã đi. Khi Trung Quốc bắt đầu tấn công Việt Nam, thì Bộ trưởng Công nghiệp Anh Eric Varkey có chuyến thăm Bắc Kinh để thảo luận về việc bán vũ khí cho Trung Quốc. Cuộc xâm lược của Trung Quốc đã khiến các nghị sĩ Anh vận động Chính phủ xem xét lại quyết định cung cấp cho Trung Quốc các máy bay phản lực Harrier và cuối cùng các thỏa thuận mua bán đã bị ngưng trệ<sup>14</sup>. Ở nhiều quốc gia châu Âu khác, các vụ mua sắm vũ khí của Trung Quốc cũng vấp phải những khó khăn tương tự bởi sự lo ngại ngày càng gia tăng về “chủ nghĩa phiêu lưu quân sự” của Trung Quốc.

Trong khi chính phủ các nước phương Tây có thái độ tương đối trung dung và dè dặt, thì nhiều tầng lớp nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, nghiệp đoàn... đã thổi lên một làn sóng phản đối Trung Quốc, ủng hộ Việt Nam. Tại Thụy Điển, ngay sau khi biết tin Bắc Kinh phát động cuộc chiến tranh chống Việt Nam, nhiều cuộc biểu tình phản đối đã nổ ra. Liên tục trong ba ngày, từ ngày 18 đến ngày 20-2-1979, các đảng phái và các tổ chức quần chúng thuộc nhiều xu hướng khác nhau đã vận động người dân đến bày tỏ thái độ trước Đại sứ quán Trung Quốc. Sức nóng và sự sôi sục phản đối của những cuộc biểu tình này đã khiến Đại sứ quán Trung Quốc phải đóng kín các cửa sổ và cửa ra vào trong nhiều ngày<sup>15</sup>. Ở một số thành phố lớn của Thụy Điển tình hình thời tiết hết sức bất lợi, song bão tuyết cũng không ngăn được những người biểu tình xuống đường ủng hộ Việt Nam. Cuộc biểu tình lớn nhất đã nổ ra vào ngày 18-2 (chỉ một ngày sau khi Trung Quốc tấn công Việt Nam) tại Stockholm với hơn 4.000 người tham gia<sup>16</sup>. Đại diện đoàn biểu tình đã trao cho Đại sứ quán Trung Quốc một Quyết nghị phản đối hành động của Trung Quốc và khẳng định hoàn toàn ủng hộ Tuyên bố ngày 17-2-1979 của Chính phủ Việt Nam. Ngày 24-2-1979, 3.000 người dân Thụy Điển đã tổ chức mít tinh bày tỏ tình đoàn kết với Việt Nam, phê phán thái độ không dứt khoát của Mỹ trước những hành động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ Việt Nam của quân đội Trung Quốc<sup>17</sup>.

Tại Anh, người dân không chỉ biểu tình phản đối trước Đại sứ quán Trung Quốc, mà còn tổ chức nhiều cuộc biểu tình trước Dinh Thủ tướng Anh, đòi Chính phủ Công đảng chấm dứt việc cung cấp vũ khí cho Trung Quốc và phải tham gia vào việc giúp Việt Nam xây dựng lại đất

nước<sup>18</sup>. Ủy ban Phụ nữ toàn quốc Anh đã quyền góp đề ủng hộ phụ nữ và thiếu nhi Việt Nam.

Ở Na Uy, chiều 19-2-1979, hàng trăm người đại diện nhiều đoàn thể quần chúng khác nhau đã biểu tình trước Đại sứ quán Trung Quốc, đòi Trung Quốc phải chấm dứt các hành động quân sự chống Việt Nam<sup>19</sup>. Tối ngày 19-2-1979, một số tổ chức công đoàn của Na Uy ra Tuyên bố kêu gọi các tổ chức công đoàn ở Na Uy lên tiếng lên án Trung Quốc, thực hiện các chiến dịch quyền góp giúp đỡ Việt Nam<sup>20</sup>. Nhiều tổ chức công đoàn đã hưởng ứng lời kêu gọi đó và đã có những hoạt động thiết thực, động viên Việt Nam cả về tinh thần lẫn vật chất.

Trong một cuộc tuần hành tại Montreal (Canada), những người tuần hành đã ngăn không cho Đại sứ Trung Quốc vào Đại học McGill nói chuyện về chương trình “Bốn hiện đại hóa”. Giương cao các khẩu hiệu ủng hộ Việt Nam, những người biểu tình đã tràn vào phòng họp của trường và lật đổ bục diễn thuyết<sup>21</sup>.

Liên tiếp trong các ngày từ ngày 18 đến ngày 20-2-1979, tại Cộng hoà Liên bang Đức, nhiều đoàn đại biểu của các tổ chức chính trị - xã hội khác nhau đã đến Đại sứ quán Việt Nam tại Bon để biểu thị tình đoàn kết, sự ủng hộ đối với nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược. Nhiều cuộc biểu tình, tuần hành đã được tổ chức tại Bon, Munich, Frankfurt, Cologne... và nhiều thành phố khác của Cộng hoà Liên bang Đức. Các đoàn biểu tình giương cao các khẩu hiệu như: “Bọn Trung Quốc xâm lược hãy rút khỏi Việt Nam!”, “Không được đụng đến Việt Nam!”, “Kiên quyết bảo vệ Việt Nam!”...<sup>22</sup>. Ngày 6-3-1979, tại Helsinki (Phần Lan), đã khai mạc Hội nghị khẩn cấp ủng hộ Việt Nam. Tham gia Hội nghị có đại biểu của hơn 100 nước và hơn 30 tổ chức quốc tế bao gồm các chính đảng, các

ủy ban hòa bình, các tổ chức thanh niên, phụ nữ các nước...<sup>23</sup>. Ngày 23-3-1979, Chính phủ Phần Lan đã quyết định chuyển số tiền tín dụng phát triển cho Việt Nam vay trị giá 55 triệu mác thành viện trợ không hoàn lại bắt đầu từ năm 1979<sup>24</sup>.

Dưới tác động của bầu không khí Chiến tranh Lạnh, dưới tác động của lợi ích chung phe phái và lợi ích riêng từng nước, điểm chung của Mỹ và phương Tây là không mong muốn một cuộc xung đột mới, e ngại những tác động tiêu cực của nó đối với tình hình khu vực và thế giới. Ngoài ra, phản ứng của Chính phủ Mỹ và các nước phương Tây có nhiều điểm cách biệt so với phản ứng của một bộ phận người dân. Nếu như chính phủ các nước nói thể hiện lập trường trước việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam phụ thuộc vào vấn đề lợi ích, thì nhân dân nhiều nước đã có thái độ cảm thông và ủng hộ Việt Nam. Bỏ qua sự khác biệt chính trị, vượt qua mọi cách biệt địa lý, dưới ánh sáng của lương tri, nhân dân luôn tìm được sự thấu hiểu và chia sẻ cùng nhau. Đó cũng đồng thời là sự động viên tinh thần to lớn đối với nhân dân Việt Nam trong giai đoạn này.

4, 5. А. Ф. Добрынин: Сугубо доверительно. Посол в Вашингтоне при шести президентах США 1962–1986 гг, Указ. Соч, с.460, 462

2. U.S. Department of State: *Foreign Relations of the United States (FRUS), 1977-1980, Vol. XIII, China*. Washington: U.S. Government Printing Office, 2013, pp 769-770

3. Jimmy Carter: *Keeping Faith: Memoirs of a President*, University of Arkansas Press, 1995, p. 243

6. Adam B. Siegel: *The Use of Naval Forces in the Post-War Era: U.S. Navy and U.S. Marine Corps Crisis Response Activity, 1946-1990*, CRM 90-246 (Alexandria, VA: Center for Naval Analyses, February 1991, p. 41

7. Cyrus Vance: *Hard Choices, Critical Years In America's Foreign Policy*, New York: Simon and Schuster, 1983, p. 125

8. *New York Times*, February 18, 1979, p. 1

9. Jimmy Carter: *Keeping Faith: Memoirs of a President*, Ibid, 1995, p. 243

10. *Báo Nhân dân*, số 9024, 22-2-1979, tr. 1

11. *Báo Sài Gòn giải phóng*, số 1190, 19-3-1979, tr. 1

12. *Báo Sài Gòn giải phóng*, số 1175, 1-3-1979, tr. 1

13. *Indian's Visit to China Cut Off in Protest*, The New York Times, February 19, 1979

14. Edward Harvey: *The Modernisation of China and the Harrier 'Jump-Jet': Sino-British relations during China's 'opening-up' to the World*, The Berlin Historical Review: 1 (2013), Dec 1, 2013, p.14-15

15. *Báo Nhân dân*, số 9060, 30-3-1979, tr. 3; *báo Nhân dân*, số 9025, 23-2-1979, tr. 1

16. *Báo Sài Gòn giải phóng*, số 1193, 17-3-1979, tr. 4

17. *Báo Sài Gòn giải phóng*, số 1190, 19-3-1979, tr. 1

18. *Báo Nhân dân*, số 9060, Tlđđ, tr. 3

19. *Báo Nhân dân*, số 9024, 22-2-1979, tr. 1; *báo Nhân dân*, số 9026, 24-2-1979, tr. 4

20. *Báo Nhân dân*, số 9024, 22-2-1979, tr.

21. *Báo Sài Gòn giải phóng*, số 9032, 2-3-1979, tr. 1

22. *Báo Nhân dân*, số 9028, 26-2-1979, tr. 1

23. *Báo Nhân dân*, số 9037, 7-3-1979, tr. 1

24. *Báo Nhân dân*, số 9059, 29-3-1979, tr. 1.

1. А. Ф. Добрынин: Сугубо доверительно. Посол в Вашингтоне при шести президентах США 1962–1986 гг, М.Автор, 1996, с.460